

CÔNG TY CỔ
PHẦN XUẤT
NHẬP KHẨU
PETROLIMEX

LIÊN PHÂN XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX
DN: C-VN, L-TPHCM,
CN: CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
PETROLIMEX,
OID.0.9.2342.19200300.100.1
E-MST: 0301776741
Reason: I agree to the terms
defined by the placement of my
signature in this document
Location:
Date: 2025.04.23 18:11:20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025

Tại thời điểm từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đvt: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308,847,242,354	285,453,067,494
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	9,990,333,947	5,345,014,892
1. Tiền	111		9,990,333,947	5,345,014,892
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	4,029,922,558	4,029,922,558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,029,922,558	4,029,922,558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55,569,908,741	76,811,343,011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	73,187,971,861	96,026,462,232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9,733,851,132	8,851,963,925
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6,772,365,740	6,052,497,631
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(34,138,503,177)	(34,126,187,096)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14,223,185	6,606,319
IV. Hàng tồn kho	140	9	176,955,858,566	137,907,528,210
1. Hàng tồn kho	141		180,928,604,763	142,459,535,633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,972,746,197)	(4,552,007,423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62,301,218,542	61,359,258,823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		968,521,183	803,681,822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57,640,504,193	56,986,559,219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	3,692,193,166	3,569,017,782
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57,053,185,814	59,149,378,657
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,000,000	5,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	5,000,000	5,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		53,410,199,274	55,364,423,542
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	51,391,060,114	53,299,142,924
- Nguyên giá	222		190,994,996,171	190,964,516,171
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(139,603,936,057)	(137,665,373,247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	12	2,019,139,160	2,065,280,618
- Nguyên giá	228		4,255,568,140	4,255,568,140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,236,428,980)	(2,190,287,522)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,975,000,000	7,975,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,975,000,000)	(7,975,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,637,986,540	3,779,955,114
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,632,599,552	3,769,151,461
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		5,386,988	10,803,653
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		365,900,428,168	344,602,446,151
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		256,737,897,157	232,370,751,894
I. Nợ ngắn hạn	310		254,111,689,491	229,744,544,228
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6,395,600,667	17,409,886,636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1,911,679,956	841,956,531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	125,380,703	137,521,351
4. Phải trả người lao động	314		444,666,895	4,321,406,068
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1,165,478,195	1,756,836,657
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1,221,836,685	1,300,078,301
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	242,840,710,910	203,970,523,204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,335,480	6,335,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,626,207,666	2,626,207,666
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	2,626,207,666	2,626,207,666
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

1778
NGT
PH
NHÀ
TRQ
TT

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109,162,531,011	112,231,694,257
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	109,162,531,011	112,231,694,257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30,405,184,880)	(27,336,021,634)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(27,336,021,634)	(30,187,350,862)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,069,163,246)	2,851,329,228
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		365,900,428,168	344,602,446,151

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ MỸ VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
HỒ THỊ HÒA

TPHCM, Ngày 18 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC





TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỠNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2025

Tại thời điểm từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Dvt: VND

CHỈ TIÊU	MSỐ	MT	QUÝ 01/2025	QUÝ 01/2024	LŨY KẾ 2025	LŨY KẾ 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	22	120,761,966,702	262,821,297,042	120,761,966,702	262,821,297,042
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	0	1,164,240	-	1,164,240
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		120,761,966,702	262,820,132,802	120,761,966,702	262,820,132,802
4. Giá vốn hàng bán	11	24	112,365,672,026	240,164,840,357	112,365,672,026	240,164,840,357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,396,294,676	22,655,292,445	8,396,294,676	22,655,292,445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1,533,041,350	2,829,488,019	1,533,041,350	2,829,488,019
7. Chi phí tài chính	22	26	4,611,202,468	5,643,524,011	4,611,202,468	5,643,524,011
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3,775,729,382	3,486,667,377	3,775,729,382	3,486,667,377
8. Chi phí bán hàng	24	27	2,904,578,060	7,926,079,367	2,904,578,060	7,926,079,367
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	4,949,954,482	10,040,110,425	4,949,954,482	10,040,110,425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(2,536,398,984)	1,875,066,661	(2,536,398,984)	1,875,066,661
11. Thu nhập khác	31		31,990	(2,170,467)	31,990	(2,170,467)
12. Chi phí khác	32		527,379,586	20,135,058	527,379,586	20,135,058
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(527,347,596)	(22,305,525)	(527,347,596)	(22,305,525)
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45		0	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(3,063,746,580)	1,852,761,136	(3,063,746,580)	1,852,761,136
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	550,300,000	-	550,300,000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5,416,666	5,416,667	5,416,666	5,416,667
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		(3,069,163,246)	1,297,044,469	(3,069,163,246)	1,297,044,469
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61			-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		(3,069,163,246)	1,297,044,469	(3,069,163,246)	1,297,044,469
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Mỹ Vân

PHẠM THỊ MỸ VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Thị Hòa

PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
HỒ THỊ HÒA

TPHCM, Ngày 18 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Huỳnh
TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỖNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2025

Kết thúc ngày 31/03/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đvt: VNĐ

CHỈ TIÊU	MCT	LŨY KẾ NĂM 2025	LŨY KẾ NĂM 2024
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3,063,746,580)	1,852,761,136
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,984,704,268	1,962,766,575
- Các khoản dự phòng	03	(566,945,145)	1,144,467,715
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	165,629,051	(485,141,009)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(165,914,067)	(165,861,341)
- Chi phí lãi vay	06	3,775,729,382	3,486,667,377
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,129,456,909	7,795,660,453
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20,451,997,831	(43,786,585,124)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(38,469,069,130)	(30,160,427,641)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14,718,146,064)	8,542,325,902
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(28,287,452)	465,206,631
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,733,640,917)	(3,670,004,678)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34,367,688,823)	(60,813,824,457)
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(30,480,000)	(294,898,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	165,914,067	165,861,341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	135,434,067	(129,036,659)
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	165,842,431,497	290,726,757,936
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(126,972,243,791)	(226,870,164,765)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+...+36)	40	38,870,187,706	63,856,593,171
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4,637,932,950	2,913,732,055
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,345,014,892	1,741,233,833
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7,386,105	62,256,879
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9,990,333,947	4,717,222,767

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Mỹ Vân

Phạm Thị Mỹ Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Thị Hòa
PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
HỒ THỊ HÒA

TPHCM, Ngày 28 tháng 04 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Minh Huỳnh
TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỖN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2025

(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 31/12/2024, công ty đã 20 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2024 là 151.993.450.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Số 577/E, Tổ 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009)

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 20 là:

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán của ngân hàng thương mại giao dịch (theo TT 200/2014/TT/BTC).

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ;
- Chi phí khác có thời hạn kéo dài trên 01 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

3. TIỀN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Tiền mặt	305,992,185	257,362,042
Tiền gửi ngân hàng	9,684,341,762	5,087,652,850
Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng :	9,990,333,947	5,345,014,892

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Đầu tư ngắn hạn	4,029,922,558	4,029,922,558
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Tổng cộng :	4,029,922,558	4,029,922,558
<i>Cổ phần Ấu Lạc</i> <i>14040 CP</i>	<i>410,000,000</i>	<i>410,000,000</i>
<i>Cổ phần SDN</i> <i>330380 CP</i>	<i>3,619,922,558</i>	<i>3,619,922,558</i>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Công ty CP Sắt Thép Đông Á	9,538,272,918	9,538,272,918
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghệ Á Châu	1,905,426,472	1,905,426,472
Công ty TNHH TM XNK Công S Tạo	7,155,951,663	7,155,951,663
Công ty CP Thép Mới	2,029,050,529	2,029,050,529
Lambton Rubber Limited	999,936,661	999,936,661
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU VNJT	2,931,450,000	5,803,000,000
TRINITY CORPORATION	5,085,080,000	
ALIMENTS MEDAILLON FOODS INC.	5,876,827,464	6,325,221,411
SOCOHERB SAS	1,171,702,000	
MNG INTERNATIONAL INC.	-	3,533,371,955
ISPICE FOODS	-	3,298,064,034
SUANTHAI COMPANY LIMITED	-	3,812,354,625
CTY TNHH SẢN XUẤT TMẠI DIỄM THÀNH	696,400,000	696,400,000
CÔNG TY TNHH ĐÔNG Á	960,621,809	960,621,809
LES ALIMENT CELL FOODS INC.	-	8,909,437,500
SCHIFF FOOD PRODUCTS CO., INC	12,785,725,000	12,722,803,125
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1,866,788,270	1,758,083,814
Phải thu các đối tượng còn lại	20,184,739,075	26,578,465,716
Tổng cộng:	73,187,971,861	96,026,462,232
	0	0

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2,800,000,000	2,800,000,000
Công ty TNHH Khoáng Sản An Thái	3,306,600,448	3,306,600,448
CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN ĐẶNG NGUYỄN	-	1,749,999,520
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI HOÀNG VŨ	232,231,500	232,231,500
SHANGHAI VISTA PACKAGING CO., LTD	147,560,000	147,560,000
CÔNG TY TNHH SX - TM HOÀNG GIA TUẤN	1,635,121,500	
Trả trước người bán khác	248,320,356	455,456,647
Trả trước các đối tượng còn lại	1,364,017,328	160,115,810
Trả trước các đối tượng khác		
Tổng cộng:	9,733,851,132	8,851,963,925
	0	0

7. PHẢI THU KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
<i>Ngắn hạn</i>		
Thu tạm ứng	5,017,669,333	4,494,812,486
Thu bồi thường	447,520,000	447,520,000
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902
Phải thu khác	387,876,071	510,563,299
Phải trả, phải nộp khác	512,144,834	192,446,344
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	75,919,600	75,919,600
Tổng cộng :	6,772,365,740	6,052,497,631
	0	
<i>Dài hạn</i>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5,000,000	5,000,000
Phải thu khác	0	0
Tổng cộng :	5,000,000	5,000,000
	0	

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU KỲ	
	<i>Nợ Gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Nợ Gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty CP ĐT Công nghệ Á Châu	1,905,426,472	(1,905,426,472)	1,905,426,472	(1,905,426,472)
Công ty TNHH Thương Mại XNK Công S Tạo	7,155,951,663	(7,155,951,663)	7,155,951,663	(7,155,951,663)
Công ty Cổ Phần Thép Mới	2,029,050,529	(2,029,050,529)	2,029,050,529	(2,029,050,529)
Công ty Cổ Phần Sắt Thép Đồng Á	9,538,272,918	(9,538,272,918)	9,538,272,918	(9,538,272,918)
Công ty TNHH Đồng Á	960,621,809	(960,621,809)	960,621,809	(960,621,809)
Lambton Rubber Limited	999,936,661	(999,936,661)	999,936,661	(999,936,661)
Cty TNHH MTV Nông Sản Duy Tân	2,800,000,000	(2,800,000,000)	2,800,000,000	(2,800,000,000)
Công ty TNHH Khoáng Sản An Thái	3,327,280,684	(3,327,280,684)	3,327,280,684	(3,327,280,684)
Topship Chemical CO., LTD	431,300,000	(431,300,000)	431,300,000	(431,300,000)
Công ty TNHH MTV Gia Vị Hương Việt	447,520,000	(447,520,000)	447,520,000	(447,520,000)
Công ty Cổ Phần Thép Mới	331,235,902	(331,235,902)	331,235,902	(331,235,902)
Công ty TNHH SX TM Diễm Thành	696,400,000	(696,400,000)	696,400,000	(696,400,000)
Công ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Hoàng Vũ	232,231,500	(232,231,500)	232,231,500	(232,231,500)
Công ty TNHH TMDV Hoàng Thảo	334,000,000	(334,000,000)	334,000,000	(334,000,000)
Shanghai Vista Packaging CO., LTD	147,560,000	(147,560,000)	147,560,000	(147,560,000)
Các đối tượng phải thu còn lại	650,316,757	(650,316,757)	650,316,757	(650,316,757)
Các đối tượng khác còn lại	2,353,346,172	(2,151,398,282)	2,353,346,172	(2,139,082,201)
Tổng cộng :	34,340,451,067	(34,138,503,177)	34,340,451,067	(34,126,187,096)

9. HÀNG TỒN KHO

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	129,862,448,062	80,978,279,064
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,610,134,448	1,670,482,796
Thành phẩm	48,965,546,282	58,867,901,677
Hàng hóa	490,475,971	486,200,096
Hàng gửi đi bán	0	456,672,000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,972,746,197)	(4,552,007,423)
Tổng cộng :	176,955,858,566	137,907,528,210
	0	

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0		
Thuế xuất nhập khẩu	0			
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,541,437,775	3,541,437,775		
Thuế thu nhập cá nhân	150,755,391	27,580,007		
Phí, Lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0		
Tổng cộng :	3,692,193,166	3,569,017,782	0	0
	0			

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	59,046,315,028	117,655,456,638	10,481,779,700	3,780,964,805	190,964,516,171
Số tăng trong kỳ	0	30,480,000	0	0	30,480,000
- Mua trong kỳ	0	30,480,000	0	0	0
- XDCB hình thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	59,046,315,028	117,685,936,638	10,481,779,700	3,780,964,805	190,994,996,171
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	35,577,023,497	91,211,979,070	7,428,350,208	3,448,020,471	137,665,373,247
Số tăng trong kỳ	561,721,910	1,213,814,305	99,553,069	63,473,526	1,938,562,810
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0		0	0	0
- Giảm khác		0			
Số dư cuối kỳ	36,138,745,407	92,425,793,375	7,527,903,277	3,511,493,997	139,603,936,057
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	23,469,291,531	26,443,477,568	3,053,429,492	332,944,334	53,299,142,924
Tại ngày cuối kỳ	22,907,569,621	25,260,143,263	2,953,876,423	269,470,808	51,391,060,114

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1,205,192,140	2,096,861,000	0	953,515,000	4,255,568,140
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1,205,192,140	2,096,861,000	0	953,515,000	4,255,568,140
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	0	1,792,525,234		397,762,288	2,190,287,522
Số tăng trong kỳ	0	33,042,708		13,098,750	46,141,458
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	1,825,567,942	0	410,861,038	2,236,428,980
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1,205,192,140	304,335,766	0	555,752,712	2,065,280,618
Tại ngày cuối kỳ	1,205,192,140	271,293,058	0	542,653,962	2,019,139,160

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ		
Chi phí dở dang khác	0	0		
Tổng cộng:	0	0	0	0

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU KỲ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư Kim Loại Mậu Nghệ Tĩnh	7.975.000,000	-7.975.000,000	7.975.000,000	-7.975.000,000
Tổng cộng :	7.975.000,000	-7.975.000,000	7.975.000,000	-7.975.000,000
	0	0	0	0

MINH * - 0.K.K.0.-

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHI TIẾT VAY NGÂN HÀNG THEO ĐỐI TƯỢNG

Bên cho vay	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Phương thức bảo đảm
NHTMCP HÀNG HẢI VN	51,558,360,292	14,102,608,192	22,218,485,000	43,442,483,484	
NHTMCP Thịnh Vượng và Phát Triển (PG Bank)	152,412,162,912	120,114,522,157	104,753,758,791	167,772,926,278	Thế chấp
NHTMCP Quân Đội (MB Bank)	-	31,625,301,148		31,625,301,148	Thế chấp
Tổng cộng	203,970,523,204	165,842,431,497	126,972,243,791	242,840,710,910	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT NHỰA DUY TÂN	187,559,064	383,706,720
CTy CP TMại Và Dịch Vụ Tiếp Vận Tân Đại Dương	72,195,000	75,915,600
CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ QUẢNG HUY	78,850,800	145,238,400
Công ty TNHH MTV SX TM XNK Thăng Lợi	461,376,000	803,887,200
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỪNG THU ĐẠT	0	7,663,211,580
CÔNG TY TNHH SX - TM HOÀNG GIA TUẤN	0	2,059,160,620
Phải trả người bán khác	1,472,995,378	1,307,519,290
Phải trả các đối tượng còn lại	4,122,624,425	4,971,247,226

Tổng cộng:

6,395,600,667 17,409,886,636

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
CV.EXCEL JAYA TRADING COY..	33,728,000	33,728,000
ACTIVE INGREDIENTS SDN BHD	563,055,438	
SUANATHAI COMPANY LIMITED	1,030,047,145	
ARYA SPICE & FOOD TRADING COMPANY	30,167,025	30,167,025
SAMLY	80,341,800	80,341,800
LLC "PROMPOSTAVKA-M"		437,183,635
N.P.FOODS (SINGAPORE) PTE LTD	99,444,345	99,444,345
INTERNATIONAL TRADING COMPANY	26,820,500	26,820,500
Người mua trả tiền trước khác	22,347,434	18,025,259
Các đối tượng khác	25,728,269	116,245,967

Tổng cộng:

1,911,679,956 841,956,531

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Thuế xuất, nhập khẩu	125,380,703	125,380,703
Thuế thu nhập cá nhân	-	12,140,648
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Tổng cộng	125,380,703	137,521,351

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên BCTC có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 20%

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Chi phí trích trước lãi vay	194,500,628	198,099,611
Chi phí khác	970,977,567	1,558,737,046
Tổng cộng	1,165,478,195	1,756,836,657

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
<i>Ngắn hạn</i>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	39,526,011	39,526,011
KPCD	177,251,587	355,156,092
BHXXH, BHYT, BHTN	26,512,420	26,512,996
Cổ tức phải trả	493,929,819	493,929,819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	484,616,848	384,953,383
Tổng cộng	1,221,836,685	1,300,078,301
<i>Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	-
Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh	2,458,140,535	2,458,140,535
Các khoản phải trả, phải nộp khác	168,067,131	168,067,131
Tổng cộng	2,626,207,666	2,626,207,666

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư & Phát triển & dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	151,993,450,000	0	(12,425,734,109)	0	(30,187,350,862)	109,380,365,029
Tăng vốn						-
Lãi trong kỳ						-
Tăng do phân phối quỹ					2,851,329,228	2,851,329,228
Tăng khác						-
Trả cổ tức						-
Sử dụng các quỹ						-
Lỗi trong kỳ						-
Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2024	151,993,450,000	-	(12,425,734,109)	-	(27,336,021,634)	112,231,694,257
	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2025	151,993,450,000	-	(12,425,734,109)	-	(27,336,021,634)	112,231,694,257
Tăng vốn						-
Lãi trong kỳ						-
Tăng do phân phối quỹ						-
Tăng khác						-
Trả cổ tức						-
Sử dụng các quỹ						-
Lỗi trong kỳ						-
Giảm khác						-
Tại ngày 31/03/2025	151,993,450,000	-	(12,425,734,109)	-	(30,405,184,880)	109,162,531,011

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Tỷ lệ	Cuối kỳ
Vốn góp của Tổng công ty PGCC	80,056,110,000	52.67%	80,056,110,000
Vốn góp của các cổ đông khác	71,937,340,000	47.33%	71,937,340,000
Tổng cộng	151,993,450,000	100.00%	151,993,450,000

c) Các giao dịch vốn và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,199,345	15,199,345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989,120	989,120
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		

e/ Các quỹ của công ty

	6,335,480	6,335,480
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,335,480	6,335,480
- Quỹ đầu tư và phát triển	-	-

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Doanh thu bán hàng nội địa	13,948,650,331	86,447,253,686
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	106,487,887,891	176,374,043,356
Doanh thu khác	325,428,480	
Tổng cộng	120,761,966,702	262,821,297,042

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Hàng bán trả lại	-	1,164,240
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng cộng	-	1,164,240

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Giá vốn hàng bán nội địa	13,097,376,757	80,521,295,984
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	99,268,295,269	159,643,544,373
Giá vốn khác		
Tổng cộng	112,365,672,026	240,164,840,357

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	724,067	1,135,086
Cổ tức, lợi nhuận được chia	165,190,000	165,190,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	989,480,845	2,663,162,933
Lãi trả chậm	-	-
Doanh thu khác	377,646,438	-
Tổng cộng	1,533,041,350	2,829,488,019

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí lãi vay	3,775,729,382	3,486,667,377
Lỗ chênh lệch tỷ giá	815,630,268	336,568,607
Trích lập dự phòng đầu tư		1,800,000,000
Chiết khấu thanh toán	19,842,818	20,288,027
Chi phí hoạt động liên doanh góp vốn		-
Tổng cộng	4,611,202,468	5,643,524,011

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí nhân viên	135,058,328	1,656,128,545
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	896,220	5,396,220
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,431,807,416	6,264,554,602
Chi phí khác	336,816,096	
Tổng cộng	2,904,578,060	7,926,079,367

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2,501,985,095	5,346,031,131
Chi phí đồ dùng văn phòng	68,096,147	111,973,962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	287,117,241	200,468,610
Thuế, phí và lệ phí	24,088,000	98,500,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,007,322,132	2,493,187,449
Chi phí QLDN nhà máy	753,703,868	-
Chi phí khác	307,641,999	1,789,949,273
Tổng cộng	4,949,954,482	10,040,110,425

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công Ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải trả	Phải thu
Công Ty Xăng Dầu Long An	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		1,936,737
Công Ty Xăng Dầu Đồng Tháp	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		10,449,349
Công Ty Xăng Dầu Phú Khánh	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		12,740,270
Cty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH Một Thành Viên	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		24,203,524
Công Ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		6,514,035
Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		100,875,552
Công Ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		12,782,697
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		364,214
Công Ty Xăng Dầu Bến Tre	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		50,786,048
Cty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		53,726,625
CN Cty CP TVXD Petrolimex -XNDKT XL và TM	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		8,193,284
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		92,814,192
Công Ty Xăng Dầu Quảng Bình	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		188,376,736
Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Trà Vinh	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		69,248
Công ty xăng dầu Bắc Thái	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		203,894,839
Công Ty Xăng Dầu Thừa Thiên Huế	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		233,350,514
Công Ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		68,103,403
Công Ty Xăng Dầu Tây Ninh	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		4,092,488
Chi Nhánh Xăng Dầu Phú Yên - Công Ty Xăng Dầu Phú	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		3,343,697
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		51,828,863
CN xăng dầu SG- Cty xăng dầu KVII TNHH MTV	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng		8,470,000
Công Ty Xăng Dầu Tiền Giang	Trong Tập đoàn Xăng dầu		32,695	
CTy Xăng Dầu Sông Bé- TNHH Một Thành Viên	Trong Tập đoàn Xăng dầu		9,308,874	
Công ty Cổ phần Xây Lắp III- Petrolimex	Trong Tập đoàn Xăng dầu		290,971	
Công Ty TNHH Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	Trong Tập đoàn Xăng dầu		121,582	
CTy TNHH Mtv Xăng Dầu Bà Rịa- Vũng Tàu	Trong Tập đoàn Xăng dầu		79,279	
Chi Nhánh Xăng Dầu Ninh Thuận	Trong Tập đoàn Xăng dầu		119,912	
CTy TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Quảng Ngãi	Trong Tập đoàn Xăng dầu		20,904	
Cty Xăng Dầu Tây Nam Bộ - CN Bạc Liêu	Trong Tập đoàn Xăng dầu		595,307	
CN Xăng Dầu Đắk Nông - Cty TNHH Xăng Dầu Nam 1	Trong Tập đoàn Xăng dầu		392,484	
CN Xăng Dầu Bình Thuận Cty TNHH MTV Xăng Dầu	Trong Tập đoàn Xăng dầu		122,384	
CN Cty CP XL I - Petrolimex Hải Phòng	Trong Tập đoàn Xăng dầu		880,000	
CTy CP Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex	Trong Tập đoàn Xăng dầu		2,860,000	

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ MỸ VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ GIÁM ĐỐC KTTC
HỒ THỊ HÒA

TPHCM, Ngày 18 tháng 04 Năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH



PETROLIMEX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Số: **98** /2025/PIT-CBTT

v/v: Giải trình số liệu định kỳ theo BCTC quý I năm 2025 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

I. Giải trình lợi nhuận biến động trên 10% so với cùng kỳ

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2025 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex xin giải trình như sau:

- BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ:

TT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.920.397.118	237.706.694.431	-133.786.297.313	-56%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-3.090.829.913	1.275.377.803	-4.366.207.716	-342%

- BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY HỢP NIẾT:

TT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.761.966.702	262.820.132.802	-142.058.166.100	-54%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-3.069.163.246	1.297.044.469	-4.366.207.715	-337%

Doanh thu quý I/2025 giảm khoảng 133 tỷ so với doanh thu quý I/2024 tương đương 56% (báo cáo tài chính công ty mẹ) và khoảng giảm 142 tỷ tương đương 54% (báo cáo tài chính công ty hợp nhất). Doanh thu giảm mạnh là do tình hình kinh tế thế giới không ổn định khiến nhu cầu mua giảm so với cùng kỳ năm trước, làm lợi nhuận giảm mạnh 337% so với cùng kỳ (báo cáo tài chính công ty hợp nhất).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhân :

- Như trên
- HĐQT, BKS (để b/cáo)
- Lưu VT, KTTC.

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX *Thu*



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH